

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính hợp nhất là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên
Ông Trần Việt Anh	Thành viên
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng BKS
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính – Kế toán trưởng

3. Các hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc;....

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 03 đến trang 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

8. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Tập đoàn cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



VŨ TRƯỜNG THÀNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		3,666,802,346,803	3,119,354,973,963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,972,720,975	85,895,452,344
1. Tiền	111		7,922,295,994	48,975,452,344
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,424,981	36,920,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	116,330,930,061	12,147,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116,330,930,061	12,147,000,000
III. Các khoản phải thu	130		1,130,882,392,244	770,221,084,574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	864,981,034,308	596,802,950,966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97,647,077,048	72,166,880,512
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	53,513,424,000	47,941,064,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	136,506,529,218	74,407,958,611
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27,409,254,937)	(26,741,352,122)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	5,643,582,607	5,643,582,607
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2,384,151,014,930	2,210,607,460,377
1. Hàng tồn kho	141		2,394,750,457,456	2,221,027,492,659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,599,442,526)	(10,420,032,282)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,465,288,593	40,483,976,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,653,473,256	1,780,084,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	2,018,552,386	36,747,746,898
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.14	23,793,262,951	1,956,145,576
B. Tài sản dài hạn	200		1,024,288,613,238	893,219,139,280
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	979,839,296	1,150,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	979,839,296	1,150,000,000
II. Tài sản cố định	220		466,009,570,449	390,224,360,940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	441,685,451,890	365,158,734,518
- Nguyên giá	222		665,380,702,037	556,475,248,069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223,695,250,147)	(191,316,513,551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	24,324,118,559	25,065,626,422
- Nguyên giá	228		30,373,729,374	30,373,729,374
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,049,610,815)	(5,308,102,952)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	278,880,079,020	269,568,365,261
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		188,686,260,352	154,636,214,406
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90,193,818,668	114,932,150,855
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	180,588,831,071	167,451,608,838
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90,051,636,476	91,088,483,336
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		82,034,784,766	59,184,784,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(229,590,171)	(104,239,264)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8,732,000,000	17,282,580,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97,830,293,403	64,824,804,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	94,585,290,616	58,875,084,787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,245,002,787	5,949,719,454
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,691,090,960,041	4,012,574,113,243

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		2,748,102,249,639	2,762,099,347,514
I. Nợ ngắn hạn	310		2,678,757,321,166	2,628,798,074,216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	387,863,993,700	206,920,358,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73,364,792,735	60,714,944,058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	96,132,214,756	99,704,786,770
4. Phải trả người lao động	314		45,933,695,545	32,528,473,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	84,399,330,739	173,549,327,932
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	13,927,747,994	47,545,455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	799,236,579,180	205,796,946,749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,193,228,265,195	1,858,302,549,797
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(15,329,298,678)	(8,766,857,945)
II. Nợ dài hạn	330		69,344,928,473	133,301,273,298
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	30,758,000,473	34,410,523,298
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2,586,928,000	1,000,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	36,000,000,000	97,890,750,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		1,942,988,710,402	1,250,474,765,729
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,942,988,710,402	1,250,474,765,729
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	1,400,939,400,001	1,000,671,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,400,939,400,001	1,000,671,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	67,347,876,764	67,654,726,763
3. Cổ phiếu quỹ	415		(420,631,294)	(420,631,294)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	20,078,370,569	14,401,492,000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	8,963,110	8,963,110
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	341,228,171,157	73,629,558,320
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		73,629,558,319	3,009,610,786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267,598,612,837	70,619,947,534
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		113,806,560,095	94,529,656,830
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,691,090,960,041	4,012,574,113,243

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Ngọc Nam


Đào Ngọc Quyết



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (**)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	802,251,918,545	724,818,152,991	2,561,229,283,230	1,461,989,162,084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	454,793,315	1,478,790,831	1,148,154,482	3,256,043,778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		801,797,125,230	723,339,362,160	2,560,081,128,748	1,458,733,118,306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	666,382,075,845	558,923,158,600	2,121,466,780,700	1,182,583,860,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135,415,049,386	164,416,203,560	438,614,348,048	276,149,257,706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8,988,821,331	3,770,624,674	31,075,712,273	16,228,103,111
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	30,822,170,868	54,915,505,009	56,060,691,056	63,495,415,556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47,410,127,800	47,062,108,407	177,225,700,026	151,979,159,742
8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(907,145,996)	(761,180,057)	(1,775,801,160)	(2,108,947,107)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08a	6,497,360,106	7,550,754,220	22,923,714,426	20,438,552,655
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08b	27,707,052,940	26,441,665,437	103,831,145,835	103,772,903,223
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,470,140,807	78,517,723,512	285,098,707,846	102,561,542,277
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1,524,009,165	2,138,785,863	98,409,197,419	7,462,136,612
13. Chi phí khác	32	VI.07	1,904,795,788	4,430,785,862	18,242,875,455	25,098,426,446
14. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		(380,786,623)	(2,291,999,999)	80,166,321,964	(17,636,289,834)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	50		78,089,354,184	76,225,723,513	365,265,029,810	84,925,252,443
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	7,108,073,774	15,590,358,765	57,156,734,128	22,157,240,338
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	12,530,435	81,822,629	2,704,716,668	(4,416,037,416)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70,968,749,975	60,553,542,119	305,403,579,014	67,184,049,521
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		67,878,183,525	64,092,612,765	286,126,675,746	70,619,947,536
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,090,566,450	(3,539,070,646)	19,276,903,268	(3,435,898,015)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	485	807	2,530	911

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

(*) Số liệu theo BCTC Hợp nhất Quý 4/2014 do công ty lập

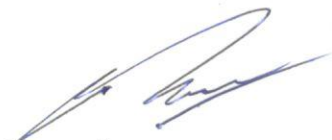
(**) Số liệu theo BCTC năm 2014 đã kiểm toán

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc





Vũ Trường Thành

Đỗ Ngọc Nam

Đào Ngọc Quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (*)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	365,265,029,809	84,925,252,443
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	34,563,378,398	35,037,918,445
Các khoản dự phòng	03	972,663,967	4,253,819,084
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10,691,987,361)	4,500,009,879
Chi phí lãi vay	06	177,225,700,026	151,979,159,742
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	567,334,784,839	280,696,159,593
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(346,941,275,060)	(349,572,736,056)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(207,773,010,743)	(119,870,998,212)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	572,032,646,283	(214,688,894,317)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(35,583,594,891)	17,421,632,627
Tiền lãi vay đã trả	13	(121,026,817,048)	(59,345,256,609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20,786,527,796)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	60,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18,528,062,908)	(1,523,416,811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	388,728,142,675	(446,823,509,786)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(86,544,115,405)	(57,147,817,870)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	264,200,273	411,073,470
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(104,180,350,061)	(19,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10,460,636,012
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22,850,000,000)	(675,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11,999,120,000	1,778,432,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,359,630,350	4,147,693,904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192,951,514,843)	(60,024,982,484)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	400,268,400,002	234,263,640,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,441,641,489,151	1,275,991,521,244
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,114,454,728,053)	(983,024,660,531)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,154,520,300)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(273,699,359,200)	527,230,500,713
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(77,922,731,369)	20,382,008,444
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85,895,452,344	65,513,443,900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,972,720,975	85,895,452,344

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Ngọc Nam


Đào Ngọc Quyết




Võ Trường Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 03/09/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường ĐT747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh: 99 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Đối với hoạt động trồng rừng: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 14 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty con trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.34%	99.97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành (*)	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	60.00%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	99.99%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Cụm công nghiệp M'Đăk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	10,000,000,000		90.25%

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	85.37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Cho năm tài chính 2015, Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Đầu tư vào Công ty liên kết được phân ảnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phân ảnh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phân ảnh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phần mềm tin học	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê

9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hàng mẫu, chi phí bao bì, đóng gói, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An được hưởng thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành Xanh (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP TM XNK Trường Thành Đắk Nông được thành lập tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrăk được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,417,305,138	590,687,146
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	5,538,164,211	46,810,157,118
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ	966,826,645	598,303,080
Tiền đang chuyển	-	976,305,000
Các khoản tương đương tiền (*)	50,424,982	36,920,000,000
Tổng cộng	7,972,720,975	85,895,452,344

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	116,330,930,061	116,330,930,061	12,147,000,000	12,147,000,000
Tổng cộng	116,330,930,061	116,330,930,061	12,147,000,000	12,147,000,000

Trong số 116.330.930.061 VNĐ có 116.135.906.151 VNĐ sẽ đáo hạn chậm nhất ngày 12/02/2016

a2) Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Chứng chỉ quỹ y tế Bản Việt	8,732,000,000	8,732,000,000	17,282,580,000	17,282,580,000
Tổng cộng	8,732,000,000	8,732,000,000	17,282,580,000	17,282,580,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Trường Thành OJI (*)	94,930,473,000	(5,923,300,274)	89,007,172,726	94,191,518,700	-3,809,463,928	90,382,054,772
+ Công ty Bao bì Trường Thành	2,000,000,000	(955,536,250)	1,044,463,750	2,000,000,000	-1,293,571,436	706,428,564
Tổng cộng	96,930,473,000	(6,878,836,524)	90,051,636,476	96,191,518,700	-5,103,035,364	91,088,483,336

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51 % vốn điều lệ (7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty đã góp 4.526.520,00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền, 3.408.600,00.00 USD bằng quyền phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên và giá trị 1.579,20 ha rừng trồng trị giá 19.732.104.000 đồng tương đương 947.520,00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Phú Yên và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/01/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b2) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Lidovit	279,784,766	-	279,784,766	279,784,766	-	279,784,766
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt		-	-		-	-
+ Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	-	52,680,000,000	52,680,000,000	-	52,680,000,000
+ Công ty CP Quản lý Cùm Công nghiệp Trường Thành	5,550,000,000	(104,239,264)	5,445,760,736	5,550,000,000	(104,239,264)	5,445,760,736
+ Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	23,525,000,000	(125,350,907)	23,399,649,093	675,000,000	-	675,000,000
Tổng cộng	82,034,784,766	(229,590,171)	81,805,194,595	59,184,784,766	(104,239,264)	59,080,545,502

3. Phải thu của khách hàng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Khách hàng nước ngoài

388,037,683,450

322,369,359,784

Khách hàng nội địa

476,943,350,858

274,433,591,182

Tổng cộng

864,981,034,308

596,802,950,966

(3.1) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng gốc ngoại tệ là 17.520.842 USD tương đương 388.037.683.450 đ ồng.

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

-

-

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a1) Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		990,100,000	
Phải thu người lao động	13,261,052,301	(650,848,964)	12,701,485,341	(575,118,318)
Ký quỹ, ký cược	2,305,230,227	(3,000,000)	4,160,420,845	(3,000,000)
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	2,793,588,969		3,505,685,442	
Phải thu gốc và lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)	23,417,675,770	(7,693,047,383)	23,417,675,770	(7,580,103,066)
Phải thu khoản cho mượn, không lãi suất	82,886,397,932	(19,500,000)	13,226,937,773	(19,500,000)
Phải thu các bên liên quan của các công ty con	7,830,841,797		7,921,069,324	
Phải thu khoản thuế GTGT tương ứng doanh thu chưa xuất hóa đơn	-		2,651,469,848	
Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	1,334,535,745	(153,737,470)	1,227,194,893	(153,737,470)
Và các khoản phải thu khác	2,677,206,477	(350,105,660)	4,605,919,375	(332,605,660)
Tổng cộng	136,506,529,218	(8,870,239,477)	74,407,958,611	(8,664,064,514)

(*) Theo quyết định số 59/QĐ-CTHADS ngày 05/9/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Công ty TNHH XD&TM Tân Phát trả cho Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành số tiền 23.417.675.770 đồng; Theo Công văn số 53/CTHADS-NV ngày 25/10/2012 của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk đề nghị Chánh án tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm Soát Nhân dân tối cao kháng nghị bản án số 46/2010/KDTM-PT ngày 21/9/2010 của tòa án Nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

a2) Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Cho vay ngắn hạn đến các cá nhân (*)	280,000,000	280,000,000	280,000,000	280,000,000
+ Cho vay ngắn hạn đến các tổ chức (**)	53,233,424,000	53,233,424,000	47,661,064,000	47,661,064,000
Cộng	53,513,424,000	53,513,424,000	47,941,064,000	47,941,064,000
 			Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Bao gồm:			280,000,000	280,000,000
Khoản cho vay đến Ông Phạm Thừa Tự				
 			Số cuối kỳ	Số đầu năm
(**) Bao gồm:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH XD Đồng Long	5,012,576,000	5,012,576,000	5,048,576,000	5,048,576,000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	28,920,848,000	28,920,848,000	23,312,488,000	23,312,488,000
Công ty CP Quản lý Cùm CN Trường Thành - Ea H'leo	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000
Cộng	53,233,424,000	53,233,424,000	47,661,064,000	47,661,064,000
b) Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu dài hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000	-	400,000,000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	579,839,296	-	750,000,000	-
Tổng cộng	979,839,296	-	1,150,000,000	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Diện tích rừng tại huyện Sông Hinh và huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên chờ xử lý	5,642,997,585	-	5,642,997,585	-
Tài sản thiếu chờ xử lý khác	585,022	-	585,022	-
Cộng	5,643,582,607	-	5,643,582,607	-
6. Hàng tồn kho			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường			69,006,898,344	3,799,985,585
Nguyên vật liệu, phụ liệu			1,285,781,963,562	1,331,707,466,061
Công cụ, dụng cụ			1,415,324,818	1,109,718,210
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			858,919,239,639	673,769,631,644
Thành phẩm			118,284,085,457	91,268,009,999
Hàng hoá			51,336,892,238	104,224,388,571
Hàng gửi bán			10,006,053,399	15,148,292,589
Tổng cộng			2,394,750,457,457	2,221,027,492,659
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(10,599,442,526)	(10,420,032,282)
Giá trị thuần có thể thực hiện được			2,384,151,014,931	2,210,607,460,377

Một phần giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (31/12/2015) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng ĐAB, SHB để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	188,686,260,352	188,686,260,352	154,636,214,406	154,636,214,406
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (*)			32,500,000,000	32,500,000,000
Lô đất (250 m ²) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và 08 lô đất khác tại Đắk Lắk			843,700,000	843,700,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương			372,940,036	37,482,166,672
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, đường nội bộ, ... chưa hoàn thành			54,338,899,602	36,037,016,572
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định khác			2,138,279,030	8,069,267,611
Tổng cộng			90,193,818,668	114,932,150,855

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	248,185,611,572	280,110,217,619	23,447,610,737	4,731,808,141	556,475,248,069
Tăng	96,875,469,941	8,515,757,298	5,860,720,353	30,500,000	111,282,447,592
Giảm	450,437,074	779,202,617	961,805,654	185,548,279	2,376,993,624
Số dư cuối năm	327,159,678,325	279,851,184,279	22,528,532,356	4,663,547,641	665,380,702,037
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	79,207,684,468	93,338,661,535	15,077,055,965	3,693,111,583	191,316,513,551
Khấu hao trong kỳ	12,999,747,321	17,867,721,659	2,562,147,679	392,253,877	33,821,870,536
Giảm	201,073,703	398,966,190	657,545,767	185,548,279	1,443,133,939
Số dư cuối năm	92,177,042,739	111,152,699,964	16,987,699,544	4,017,104,960	223,695,250,148
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	168,977,927,104	186,771,556,084	8,370,554,772	1,038,696,558	365,158,734,518
Số dư cuối năm	234,982,635,586	168,698,484,315	5,540,832,812	646,442,681	441,685,451,889

TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành chuyển sang; giảm do thanh lý, nhượng bán.

Tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24,214,632,000	6,159,097,374	30,373,729,374
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm (*)	24,214,632,000	6,159,097,374	30,373,729,374
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,920,560,743	2,387,542,209	5,308,102,952
Khấu hao trong năm	420,560,748	320,947,117	741,507,865
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	3,341,121,491	2,708,489,326	6,049,610,817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)		Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175.20	Lâu dài		5,256,000,000
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRai, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14,884.00	Lâu dài		1,458,632,000
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	3,770,000.00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049		17,500,000,000
Tổng cộng				24,214,632,000

Tính đến ngày 31/12/2015, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	951,337,619	832,947,245
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	543,502,528	732,852,500
- Các khoản khác	158,633,109	214,284,449
Tổng cộng	1,653,473,256	1,780,084,194
b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	19,011,986,686	4,846,065,744
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	75,032,729,653	53,234,306,288
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	252,227,411	494,420,947
- Phí đánh giá tác động môi trường	288,346,866	288,346,866
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	-	11,944,942
Tổng cộng	94,585,290,616	58,875,084,787

(*) Bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 18.081.840.059 đồng.

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN ngày 08/12/2011 ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 29.002,1 m² tọa lạc tại Lô A16 thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương trong vòng 50 năm. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 23.505.654.827 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 2.184.073.990 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích là 120.478,5 m², thời hạn thuê đến tháng 6 năm 2054. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 30.540.080.243 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk đến tháng 8/2059. Giá trị còn lại tại 31/12/2015 là 447.583.296 đồng.

- Khoản chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng để nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại thôn 5, xã Ea Rai, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 là 273.497.237 đồng.

11. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2,018,552,386	36,747,746,898
Tổng cộng	2,018,552,386	36,747,746,898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
+ Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1,108,173,060,175	1,108,173,060,175	1,381,400,443,451	2,092,293,728,053	1,819,066,344,777	1,819,066,344,777
+ Vay tổ chức	77,755,205,020	77,755,205,020	60,980,000,000	22,161,000,000	38,936,205,020	38,936,205,020
+ Vay cá nhân	7,300,000,000	7,300,000,000	7,000,000,000		300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	1,193,228,265,195	1,193,228,265,195	1,449,380,443,451	2,114,454,728,053	1,858,302,549,797	1,858,302,549,797

(*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015:

	USD	Tương đương VND
Vay bằng VND		999,967,761,575
Vay bằng USD	4,800,590.00	108,205,298,600
Tổng cộng	4,800,590.00	1,108,173,060,175

Chi tiết dư nợ Vay ngân hàng

	USD	Tương đương VND
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	161,996,377,097
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	-	63,980,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	57,220,634,438
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	672,500.00	15,158,150,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	648,479,294,718
Ngân hàng TMCP Việt Á	4,128,090.00	93,047,148,600
NH Phát triển Việt Nam KV Đăk Lăk ĐăkNông	-	14,375,455,322
NH NN & PTNT - chi nhánh Tp.Buôn Mê Thuộc	-	50,144,000,000
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đăknông	-	3,772,000,000
Tổng cộng	4,800,590.00	1,108,173,060,175

+ Vay từ các tổ chức

Cty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC)	45,000,000,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	32,455,205,020
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An	300,000,000
Tổng cộng	77,755,205,020

+ Vay từ các cá nhân

7,300,000,000

b) Vay dài hạn

	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	36,000,000,000	36,000,000,000	-	61,890,750,000	97,890,750,000	97,890,750,000

(*) Số dư khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2015

	Giá trị
NH TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương	36,000,000,000
Tổng cộng	36,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	387,863,993,700	387,863,993,700	206,920,358,256	206,920,358,256

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	67,007,163,337	18,468,652,802	59,144,435,820	26,331,380,319
Thuế TNDN phải nộp	28,564,577,782	57,624,328,926	21,498,333,158	64,690,573,550
Thuế TNCN phải nộp	3,766,236,019	2,254,010,044	1,692,430,573	4,327,815,490
Các loại thuế khác	366,809,632	662,722,001	247,086,236	782,445,397
Tổng cộng	99,704,786,770	79,009,713,773	82,582,285,787	96,132,214,756

b) Phải thu	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11,237,496	64,376,208	66,824,704	8,789,000
Thuế GTGT được hoàn trong kỳ	-	31,109,765,681	8,816,098,381	22,293,667,300
Thuế nhập khẩu	1,944,908,080	756,634,160	1,210,735,589	1,490,806,651
Tổng cộng	1,956,145,576	31,930,776,049	10,093,658,674	23,793,262,951

15. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả	75,543,709,780	163,360,857,318
Tiền thuê đất trích trước	2,525,951,912	-
Chi phí khai thác rừng Quảng Khuê phải trả	4,264,960,846	8,141,878,500
Chi phí phải trả khác	2,064,708,201	2,046,592,114
Cộng	84,399,330,739	173,549,327,932

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	9,241,388,839	973,244,368
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	67,977,448,722	74,227,180,255
Các khoản tiền mượn thanh toán, không lãi suất	58,496,759,794	111,175,063,690
Các khoản tiền mượn thanh toán có lãi suất	603,500,000,000	-
Cổ tức còn phải trả	691,770,500	963,790,800
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2,098,973,622	2,440,973,622
Khoản phải trả liên quan đến phạt chậm nộp thuế và BHXH	24,514,783,684	12,619,980,233
Cty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) (*)	26,915,791,119	-
Và các khoản phải trả khác	5,799,662,900	3,396,713,781
Tổng cộng	799,236,579,180	205,796,946,749

(*) Phải trả Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ giữa DATC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương về việc chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ phải thu tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác	1,586,928,000	-
Ký quỹ, ký cược	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	2,586,928,000	1,000,000,000

17. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu nhận trước	13,927,747,994	47,545,455
Tổng cộng	13,927,747,994	47,545,455

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp và phần chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	30,758,000,473	34,410,523,298
Tổng cộng	30,758,000,473	34,410,523,298

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
Số dư đầu năm trước	735,000,000,000	99,062,086,763	3,405,797,956	14,262,637,690	8,963,110	851,739,485,519
- Tăng vốn trong năm trước	265,671,000,000	(31,407,360,000)				234,263,640,000
- Lãi trong năm trước			70,619,947,535	138,854,310		70,758,801,845
- Giảm khác			(396,187,171)			(396,187,171)
Số dư đầu kỳ này	1,000,671,000,000	67,654,726,763	73,629,558,320	14,401,492,000	8,963,110	1,156,365,740,193
- Tăng vốn trong kỳ này	400,268,400,001	(306,850,000)		5,676,878,570		405,638,428,571
- Lãi trong kỳ này			286,126,675,746			286,126,675,746
- Giảm khác			(18,528,062,908)			(18,528,062,908)
Số dư cuối kỳ này	1,400,939,400,001	67,347,876,763	341,228,171,158	20,078,370,570	8,963,110	1,829,602,781,602

a) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	140,093,940	100,067,100
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	140,093,940	100,067,100
- Cổ phiếu thường	140,093,940	100,067,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(16,564)	(16,564)
- Cổ phiếu thường	(16,564)	(16,564)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140,077,376	100,050,536
- Cổ phiếu thường	140,077,376	100,050,536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã tăng trong năm do:	Theo mệnh giá	Theo giá bán thực tế
Phát hành 2.093.415 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	20,934,150,000	20,934,150,000
Phát hành 37.933.425 cổ phiếu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu cho các nhà đầu tư cá nhân, thu bằng tiền gửi ngân hàng:	379,334,250,000	379,334,250,000
Cộng	400,268,400,000	400,268,400,000

c) **Thặng dư vốn cổ phần** giảm trong năm do chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu.

d) Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		9,792,349,862
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		5,676,878,570
Chi thù lao HĐQT		284,000,000
Giảm khác		2,774,834,476
Cộng		18,528,062,908

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển (*)	20,078,370,569	14,401,491,999
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,963,110	8,963,110
	20,087,333,679	14,410,455,109

(*) **Quỹ đầu tư phát triển** đầu kỳ đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, bao gồm Quỹ đầu tư phát triển (10.633.606.960 đồng) và Quỹ dự phòng tài chính chuyên sang (3.767.885.040 đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD	42,311.82	947,451,718	27,233.45	594,451,746.60
EUR	794.04	19,374,927	616.29	17,004,673.68

c. Nợ khó đòi chờ xử lý

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,687,182,707	2,687,182,707

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	787,959,715,760	659,614,933,645
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,292,202,785	65,182,455,710
Doanh thu khác	-	20,763,636
Cộng doanh thu	802,251,918,545	724,818,152,991

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:	Quý IV-2015	Quý IV-2014
Chiết khấu thương mại	109,618,055	945,000
Giảm giá hàng bán	77,868,780	316,331,282
Hàng bán bị trả lại	267,306,480	1,161,514,549
Tổng cộng	454,793,315	1,478,790,831

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
Giá vốn hàng bán	661,477,177,892	517,508,747,698
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,851,345,029	41,414,410,902
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	53,552,923	
Tổng cộng	666,382,075,844	558,923,158,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5,038,868,313	631,229,887
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,036,822,313	2,226,264,081
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ	913,130,706	913,130,706
Tổng cộng	8,988,821,332	3,770,624,674
5. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	47,410,127,800	47,062,108,407
Lãi vay được xóa	(21,817,590,611)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,897,080,719	7,551,726,109
Phí ngân hàng	318,308,185	276,070,146
Chi phí tài chính khác	14,244,775	25,600,347
Tổng cộng	30,822,170,868	54,915,505,009
6. Thu nhập khác		
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	264,200,273	326,619,792
Thu nhập do bán phế liệu, công cụ dụng cụ	132,739,690	46,379,273
Thu phí lưu kho, tiền điện, tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê xe,...	346,433,145	397,990,545
Thu nhập do phạt vi phạm	482,123,411	27,227,385
Thu nhập từ xử lý tài sản, các khoản phải trả	38,968,720	34,528,635
Thu nhập từ nhận bồi thường, hỗ trợ, bảo hiểm	25,352,003	-
Thu nhập khác	234,191,923	1,306,040,233
Tổng cộng	1,524,009,165	2,138,785,863
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	247,909,177	700,501,862
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	1,024,123,403	1,537,362,262
Chi phí phạt vi phạm, bồi thường	85,074,120	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động, chi phí khấu hao của tài sản không hoạt động,...	293,893,859	160,372,988
Chi phí liên quan đến việc cho thuê mặt bằng,...	72,033,034	-
Chi phí thiệt hại do cháy rừng	-	561,224,003
Chi phí từ việc thu hộ	9,210,000	-
Chi phí khác	172,552,195	1,471,324,747
Tổng cộng	1,904,795,788	4,430,785,862
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	20,478,972,160	17,598,022,735
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	925,831,305	560,977,864
Chi phí khấu hao TSCĐ	893,101,505	793,799,741
Thuế, phí và lệ phí	561,770,754	3,351,422,079
Chi phí dự phòng	85,666,600	(44,828,910)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,662,922,935	2,149,292,013
Chi phí bằng tiền khác	2,098,787,681	2,032,979,915
Tổng cộng	27,707,052,940	26,441,665,437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Quý IV-2015	Quý IV-2014
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1,829,142,095	1,361,610,110
Chi phí vật liệu bao bì	-	5,067,911
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,143,858	4,143,859
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	31,220,855	162,507,082
Chi phí xuất hàng	2,049,802,991	3,338,663,249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,312,023,527	328,622,856
Chi phí bằng tiền khác	271,026,780	2,350,139,153
Tổng cộng	6,497,360,106	7,550,754,220
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2015	Quý IV-2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7,108,073,774	15,590,358,765
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,108,073,774	15,590,358,765
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV-2015	Quý IV-2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	12,530,435	81,822,629
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12,530,435	81,822,629
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV-2015	Quý IV-2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70,968,749,975	60,553,542,119
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số / (lỗ)	3,090,566,450	(3,539,070,646)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	67,878,183,525	64,092,612,765
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	67,878,183,525	64,092,612,765
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	140,077,376	79,403,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	485	807

VII Những thông tin khác

1. Các cam kết

- Công ty đang được Công ty CP Trồng rừng Trường Thành thế chấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 848,934 ha rừng trồng tại Huyện Krông Năng, Tỉnh Đắk Lắk nhằm đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận với giá trị theo thỏa thuận định giá là 97.500.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, người dân 30%), 60% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chi tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.
- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Drak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Drak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trông chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Drak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.
- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Doanh thu thuần										
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	692,966	645,027	1,671	4,562	307,160	73,751	-	-	1,001,797	723,340
<i>Giữa các bộ phận</i>	774,800	323,875	2	19,146	88,153	20,572	(862,954)	(363,593)	-	-
Tổng cộng	1,467,766	968,902	1,672	23,709	395,313	94,323	(862,954)	(363,593)	1,001,797	723,341
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	87,807	146,587	265	(1,023)	44,676	18,837	2,667	14	135,415	164,415
Chi phí không phân bổ	34,260	33,036	712	449	470	507	(1,402)	-	34,040	33,992
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	53,547	113,552	(447)	(1,472)	44,206	18,330	4,069	14	101,375	130,424
<i>Thu nhập tài chính</i>	13,534	3,376	1,581	1,792	1	1	(6,127)	(1,398)	8,989	3,771
<i>Chi phí tài chính</i>	34,388	59,764	2,126	1,919	730	456	(6,422)	(7,224)	30,822	54,915
<i>Lợi nhuận khác</i>	(69)	(1,068)	(197)	(633)	(280)	(452)	-	(140)	(546)	(2,293)
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	(990)	(787)	83	26	-	-	(907)	(761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,108	15,590	-	-	-	-	13	82	7,121	15,672
Lợi nhuận sau thuế	25,516	40,506	(2,179)	(3,020)	43,280	17,449	4,351	5,618	70,968	60,553
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,026	(4,039)	(191)	(157)	2,256	658	-	-	3,090	(3,538)
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	24,490	44,546	(1,988)	(2,862)	41,025	16,791	4,351	-	67,878	64,091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Đơn vị tính: triệu đồng									
	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Các thông tin khác										
Tài sản của bộ phận	5,215,522	5,010,700	230,319	228,658	299,229	193,649	(1,372,225)	(1,426,383)	4,372,846	4,006,625
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	790	866	-	-	-	-	2,455	5,084	3,245	5,950
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	5,216,313	5,011,566	230,319	228,658	299,229	193,649	(1,369,770)	(1,421,299)	4,376,091	4,012,574
Nợ phải trả của bộ phận	3,154,878	3,581,872	102,432	101,278	175,801	139,979	(1,000,009)	(1,061,030)	2,433,102	2,762,099
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	3,154,878	3,581,872	102,432	101,278	175,801	139,979	(1,000,009)	(1,061,030)	2,433,102	2,762,099
Chi mua sắm tài sản	32,229	6,898	-	17,500	-	-	-	-	32,229	24,398
Chi phí khấu hao	32,629	30,900	662	3,494	1,154	495	99	149	34,545	35,037

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Doanh thu thuần												
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	599,158	644,721	92,398	153	3,081	4,715	307,160	73,751	-	-	1,001,797	723,340
<i>Giữa các bộ phận</i>	426,373	287,157	339,077	27,450	9,351	28,415	88,153	20,572	(862,954)	(363,594)	-	-
Tổng cộng	1,025,531	931,877	431,475	57,603	12,433	33,130	395,313	94,323	(862,954)	(363,594)	1,001,797	753,339
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	81,615	138,096	4,545	6,546	1,858	923	44,730	18,837	2,667	14	135,415	164,416
Chi phí không phân bổ	27,939	26,841	5,507	4,882	1,497	1,617	500	652	(1,402)	-	34,040	33,992
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	53,676	111,255	(961)	1,663	361	(695)	44,229	18,186	4,069	14	101,374	130,423
<i>Thu nhập tài chính</i>	12,095	3,300	3,018	1,868	2	1	1	1	(6,127)	(1,398)	8,989	3,772
<i>Chi phí tài chính</i>	38,598	48,472	(1,423)	14,231	0	(634)	69	70	(6,422)	(7,224)	30,822	54,915
<i>Lợi nhuận khác</i>	(162)	(965)	(519)	(422)	48	(846)	88	81	-	(140)	(546)	(2,292)
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	-	-	(990)	(787)	83	26	-	-	(907)	(761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,301	15,473	736	-	71	118	-	-	13	82	7,121	15,673
Lợi nhuận sau thuế	20,711	49,644	2,224	(11,122)	(651)	(1,811)	44,332	18,224	4,351	5,618	70,967	60,553
Lợi ích cổ đông thiểu số	(53)	(1,320)	640	(3,416)	177	239	2,326	959	-	-	3,090	(3,538)
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	20,764	50,965	1,584	(7,706)	(828)	(2,050)	42,007	17,266	4,351	-	67,878	64,091

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Các thông tin khác												
Tài sản của bộ phận	4,302,985	4,120,884	1,082,309	1,054,136	72,114	76,680	287,588	181,307	(1,372,225)	(1,426,383)	4,372,771	4,006,625
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	790	866							2,455	5,084	3,245	5,950
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản	4,303,775	4,121,750	1,082,309	1,054,136	72,114	76,680	287,588	181,307	(1,369,770)	(1,421,299)	4,376,016	4,012,575
Nợ phải trả của bộ phận	2,344,375	2,740,611	926,191	954,050	10,304	15,345	152,241	113,123	(1,000,009)	(1,061,030)	2,433,102	2,762,099
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	2,344,375	2,740,611	926,191	954,050	10,304	15,345	152,241	113,123	(1,000,009)	(1,061,030)	2,433,102	2,762,099
Chi mua sắm tài sản	13,642	3,821	18,513	20,577	73	-	-	-	-	-	32,229	24,398
Chi phí khấu hao	25,087	23,452	8,175	9,880	1,513	1,555	-	-	99	149	34,875	35,037

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2014 ngày 29 tháng 04 năm 2014, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015. Theo Nghị Quyết ĐHCĐ bất thường năm 2015 ngày 16/11/2015, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu hoán đổi toàn bộ số cổ phần của Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) với số lượng là 4.513.900 cổ phần và tỉ lệ hoán đổi là 1:1.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/01/2015 đã được trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Quyết

